

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ, mã số ngành: 9340412.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho nghiên cứu sinh từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Khoa học quản lý và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
MÃ SỐ : 9340412

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2877/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

- + Tiếng Việt: Quản lý khoa học và công nghệ
- + Tiếng Anh: Science and Technology Management

**- Mã số ngành đào tạo:** 9340412

**- Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**- Trình độ đào tạo:** Tiến sĩ

**- Thời gian đào tạo:** 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

- + Tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ
- + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Science and Technology Management

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ở trình độ chuyên gia về Khoa học và Công nghệ (KH&CN), có khả năng làm việc tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu, các đơn vị sự nghiệp của trung ương và địa phương, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp có liên quan đến KH&CN. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có tư duy và phương pháp tiếp cận liên ngành, có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, khả năng quản trị các chương trình, dự án liên quan đến KH&CN; có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo tri thức mới; có năng lực thiết kế, tham mưu, tư vấn và tổ chức các hoạt động

hợp tác KH&CN.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về Quản lý KH&CN có:

+ Kiến thức chuyên môn chuyên sâu, tiên tiến với tư duy liên ngành, có khả năng trong việc phân tích, đánh giá, đưa ra giải pháp phù hợp để thực hiện các vấn đề nghiên cứu, điều hành, quản lý, hoạch định, tư vấn chính sách có liên quan đến Quản lý KH&CN;

+ Khả năng vận dụng sáng tạo, hiệu quả các kiến thức, lý thuyết liên ngành, chuyên ngành để phát hiện và giải quyết những vấn đề có liên quan đến Quản lý KH&CN;

+ Khả năng kết nối các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai các dự án, chương trình nghiên cứu có liên quan đến Quản lý KH&CN.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

### **3.1 Phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

### **3.2 Đối tượng tuyển sinh**

#### **3.2.1 Yêu cầu về văn bằng, ngành học, xếp loại tốt nghiệp**

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp phải học bổ sung kiến thức, thí sinh cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Cụ thể, đối tượng tuyển sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau đây về văn bằng:

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành/chuyên ngành phù hợp 1;

+ Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp 2 hoặc ngành/chuyên ngành phù hợp 3.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **3.2.2 Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu**

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ nghiên cứu làm người hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có);

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

### **3.2.3 Yêu cầu về ngoại ngữ**

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân

hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của ĐHQGHN tương đương trình độ bậc 4/6 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển được cấp bởi các cơ sở được ĐHQGHN chấp nhận;

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

#### **3.2.4 Yêu cầu khác**

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

### **3.3 Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

#### **3.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp 1: gồm các ngành thuộc cùng nhóm ngành với ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ.

- Ngành phù hợp 2: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý giáo dục, Quản trị kinh doanh, Chính trị học, Quản lý kinh tế, Khoa học môi trường, Công nghệ thông tin, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Thông tin học, Quản lý công nghệ thông tin, Công nghệ vật liệu, dệt may, Quản trị nhân lực.

- Ngành phù hợp 3: Tất cả các ngành còn lại.

#### **3.3.2 Danh mục học phần bổ sung kiến thức**

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Phân tích chính sách Khoa học và Công nghệ	3
2	Quản lý sở hữu trí tuệ	3
3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	4
<b>Tổng</b>		<b>10</b>

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức cho ngành phù hợp 3

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Phân tích chính sách Khoa học và Công nghệ	3
2	Quản lý sở hữu trí tuệ	3
3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	4
4	Xã hội học Khoa học, Công nghệ và Môi trường	3
<b>Tổng</b>		<b>13</b>

### **3.4 Dự kiến quy mô tuyển sinh**

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 3-5 NCS/năm).

- Kế hoạch tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Yêu cầu đối với luận án**

- Luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có hệ thống, chuyên sâu mang tính lý luận và thực tiễn, có những đóng góp mới đối với khoa học và thực tiễn, phù hợp với ngành Quản lý KH&CN.

- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là sản phẩm nghiên cứu của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học, chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu nào của người khác, bảo đảm liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của tập thể trong đó tác giả có đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể cho phép tác giả sử dụng kết quả chung để viết luận án.

- Luận án được viết bằng tiếng Việt, sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, độ dài không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án phản ánh

trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu và đóng góp quan trọng nhất của luận án.

## 2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

- Công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ), có tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

+ Có 01 bằng sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN;

+ Có 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

## 3. Chuẩn đầu ra về kiến thức

**PLO 1.** Đánh giá và bình luận các vấn đề theo thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**PLO 2.** Hệ thống hoá và đánh giá được các phương pháp luận nghiên cứu về Quản lý KH&CN và phương pháp nghiên cứu liên ngành, hệ thống lý thuyết và thuật ngữ chuyên môn của chuyên ngành Quản lý KH&CN.

**PLO 3.** Lý giải và đánh giá hệ thống và vận hành của hệ thống KH, CN và đổi mới. Đề xuất và triển khai, lựa chọn được hoạt động KH&CN tối ưu phù hợp chiến lược



KH&CN và chiến lược phát triển hiệu quả và bền vững của tổ chức. Đề xuất, triển khai, đánh giá được quy trình chính sách KH&CN bao gồm phân tích, hoạch định, tư vấn, giám sát và phản biện chính sách.

#### **4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng**

**PLO 4.** Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết và phương pháp chuyên ngành, vận dụng được tri thức để xử lý các tình huống trong quản lý KH&CN.

**PLO 5.** Có kỹ năng suy luận và phân tích, phát hiện vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ thực tiễn và lý luận; khám phá, cập nhật và phát triển các lý thuyết nghiên cứu về hệ thống quản lý KH&CN.

**PLO 6.** Có kỹ năng quản lý và điều hành trong nghiên cứu bao gồm thiết kế được các đề cương nghiên cứu, đánh giá, thẩm định và phản biện được kết quả và chất lượng nghiên cứu khoa học; thiết lập và thực hiện được kế hoạch thực hiện các chương trình/dự án về quản lý KH&CN và các quy trình, kỹ thuật giám sát, đánh giá quá trình thực thi.

**PLO 7.** Có kỹ năng quản lý và điều hành quy trình chính sách KH&CN từ cấp vi mô tới vĩ mô, ở các quy mô và phạm vi khác nhau.

**PLO 8.** Có kỹ năng tổng hợp, suy luận và đề xuất các hướng tiếp cận, nghiên cứu mới trong lĩnh vực KH&CN và hoạt động quản lý hệ thống KH&CN.

**PLO 9.** Có kỹ năng suy luận và phân tích, tham gia thảo luận, trao đổi học thuật trong nước và quốc tế liên quan đến chuyên ngành và liên ngành.

**PLO 10.** Có kỹ năng viết và công bố bài nghiên cứu, trình bày và trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành.

**PLO 11.** Có kỹ năng thiết kế xây dựng, quản lý và triển khai một cách độc lập và sáng tạo các hoạt động nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng liên quan đến Quản lý KH&CN; khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn.

**PLO 12.** Có kỹ năng tổ chức thời gian và quản lý công việc một cách khoa học, kết hợp công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.

#### **5. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 13.** Nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý KH&CN.

**PLO 14.** Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về lĩnh vực quản lý KH&CN trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

**PLO 15.** Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.

**PLO 16.** Đưa ra phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý KH&CN.

**PLO 17.** Làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm, đáng tin cậy, trung thực, thẳng thắn, tôn trọng người khác.

**PLO 18.** Tôn trọng, tiếp thu thành tựu nghiên cứu khoa học của người khác, có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

## **6. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Quản lý KH&CN sẽ công tác trong các cơ quan và tổ chức như sau:

- Quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức KH&CN (R&D)
- Tham mưu, tư vấn trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động KH&CN.
- Xây dựng chiến lược, chương trình phát triển KH&CN từ cấp địa phương đến trung ương.
- Thẩm định, đánh giá, phản biện đề tài, đề án, dự án, chương trình tại các tổ chức KH&CN; công tác quản lý khoa học, quản lý công nghệ ở các cấp độ tổ chức khác nhau.
- Tư vấn trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực KH&CN.
- Nghiên cứu ở các cơ quan, các tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội.
- Nghiên cứu và giảng dạy về quản lý KH&CN tại các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu, các cơ sở có nhu cầu về nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý KH&CN các cấp.
- Chuyên viên xử lý các hoạt động nghiệp vụ trong công tác quản lý KH&CN tại các cơ quan, tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội.
- Phóng viên, nhà báo bình luận và kiến giải các sự kiện KH&CN tại các báo, đài trung ương và địa phương.

## **7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài để phát huy những kiến thức chuyên môn đã được trang bị, cung cấp trong quá trình học.
- Nghiên cứu nâng cao và chuyên sâu các vấn đề chuyên môn ở quy mô khu vực và quốc tế.

- Kết nối với mạng lưới nghiên cứu, giảng dạy quốc tế để trao đổi tri thức và giải quyết các vấn đề liên quan đến Quản lý Khoa học và Công nghệ.

- Triển khai, ứng dụng những kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu thực tế.

- Tham gia nghiên cứu và giảng dạy theo các chương trình Sau Tiến sĩ (Postdoc).

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

##### **1.1 Đối với NCS có bằng thạc sĩ**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	<b>90</b> tín chỉ, trong đó:
- Các học phần tiến sĩ:	<b>10</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	6 tín chỉ
+ Tự chọn:	4 tín chỉ/18 tín chỉ
- Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: <b>8</b> tín chỉ	
+ Chuyên đề tiến sĩ:	06 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	02 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Luận án tiến sĩ:	<b>72</b> tín chỉ

##### **1.2 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	<b>120</b> tín chỉ, trong đó:
- Các học phần bổ sung:	<b>30</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	19 tín chỉ
+ Tự chọn:	11 tín chỉ/44 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ:	<b>10</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	6 tín chỉ
+ Tự chọn:	4 tín chỉ/18 tín chỉ
- Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: <b>8</b> tín chỉ	

+ Chuyên đề tiến sĩ: 6 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ

+ Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Luận án tiến sĩ: 72 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

### 2.1 Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Các học phần tiên sĩ</b>		<b>10</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>6</b>				
1	MNS8015	Đánh giá và thẩm định chính sách Khoa học, Công nghệ và đổi mới <i>Assessment and Evaluation of STI policy</i>	3	45	0	105	
2	MNS8002	Đánh giá nghiên cứu khoa học <i>Research and Development Assessment</i>	3	45	0	105	
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>4/18</b>				
3	MNS8019	Phương pháp xây dựng chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ <i>Methods to build strategy to develop S&amp;T</i>	2	30	0	70	
4	MNS8020	Đánh giá năng lực công nghệ <i>Technology Capability Assessment</i>	2	30	0	70	
5	MNS8021	Vai trò của Khoa học, Công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế <i>The role of S&amp;T in the process of international integration</i>	2	30	0	70	
6	MNS8022	Khoa học, Công nghệ và đổi mới trong nền kinh tế tri thức <i>S&amp;T and Innovation in the knowledge-based economy</i>	2	30	0	70	
7	MNS8023	Tinh thần doanh nghiệp công nghệ <i>Techno entrepreneurship</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
8	MNS8024	Truyền thông khoa học đến công chúng <i>Communicating science to the public</i>	2	30	0	70	
9	MNS8025	Xã hội tri thức và vai trò của nhà nghiên cứu <i>Knowledge society and the role of researcher</i>	2	30	0	70	
10	MNS8012	Quản lý tài sản vô hình <i>Management of intangible asset</i>	2	30	0	70	
11	MNS8026	Quan hệ giữa khoa học và chính trị <i>Relation between science and politics</i>	2	30	0	70	
<b>II.</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH</b>		<b>8</b>				
<b>II.1</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ</b>		<b>6</b>				
12	MNS8016	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	30	0	70	
13	MNS8017	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	30	0	70	
14	MNS8018	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	30	0	70	
<b>II.2</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>		<b>2</b>				
	MNS8014	Tiểu luận tổng quan Overview of Literature	2	30	0	70	
15	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết						
<b>II.3</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b> NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định của ĐHQGHN dưới sự hướng dẫn của cán bộ nghiên cứu.						
<b>II.4</b>	<b>Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo</b> NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức. Tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ; hướng dẫn thực hành, thực tập; hướng dẫn tối thiểu 02 khoá luận tốt nghiệp đại học; hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức.						
<b>III</b>	<b>Luận án</b>		<b>72</b>				
16	MNS9002	Luận án tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	72	0	0	3600	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>Tổng cộng</b>			<b>90</b>				

## 2.2 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Học phần bổ sung</b>		<b>30</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>19</b>				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	MNS6003	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	4	55	10	135	
3	MNS6126	Xã hội học Khoa học, Công nghệ và Môi trường <i>Sociology of Science, Technology and Environment</i>	3	45	0	105	
4	MNS6059	Quản lý Sở hữu Trí tuệ <i>Intellectual Property Management</i>	3	45	0	105	
5	MNS6021	Quản lý Nghiên cứu và Triển khai <i>Research and Development Management</i>	2	30	0	70	
6	MNS6127	Phân tích Chính sách Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Policy Analysis</i>	3	45	0	105	
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>11/44</b>				
7	MNS6056	Lịch sử khoa học và Công nghệ <i>History of Science and Technology</i>	2	30	0	70	
8	MNS6057	Khoa học và Công nghệ và Xã hội <i>Science &amp; Technology and Society</i>	2	30	0	70	
9	MNS6070	Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ <i>International integration of S&amp;T</i>	2	30	0	70	
10	MNS6058	Tài chính cho hoạt động Khoa học và Công nghệ <i>Finance for S&amp;T activities</i>	2	30	0	70	
11	MNS6128	Tổ chức Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Organisation</i>					
12	MNS6160	Quản lý Dự án Khoa học và Công nghệ <i>S&amp;T Project Management</i>	3	45	0	105	
13	MNS6117	Dự báo Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Forecasting</i>	3	45	0	105	
14	MNS6130	Thống kê Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Statistics</i>	3	45	0	105	
15	MNS6261	Chuyển giao công nghệ <i>Technology Transfer</i>	3	45	0	105	
16	MNS6137	Xây dựng Lộ trình Công nghệ <i>Technology Route Mapping</i>	3	45	0	105	
17	MNS6029	Chính sách Phát triển các nguồn lực Khoa học và Công nghệ <i>Policy of S&amp;T Resources Development</i>	2	30	0	70	
18	MNS6067	Quản lý đổi mới <i>Innovation Management</i>	2	30	0	70	
19	MNS6109	Quản lý Công nghệ <i>Technology Management</i>	3	45	0	105	
20	MNS6071	Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và triển khai <i>Commercialization of R&amp;D outputs</i>	3	45	0	105	
<b>II</b>	<b>Các học phần tiên sĩ</b>		<b>10</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>6</b>				
21	MNS8015	Đánh giá và thẩm định chính sách Khoa học, Công nghệ và đổi mới <i>Assessment and Evaluation of STI policy</i>	3	45	0	105	
22	MNS8002	Đánh giá nghiên cứu khoa học <i>Research and Development Assessment</i>	3	45	0	105	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>4/18</b>				
23	MNS8019	Phương pháp xây dựng chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ <i>Methods to build strategy to develop S&amp;T</i>	2	30	0	70	
24	MNS8020	Đánh giá năng lực công nghệ <i>Technology Capability Assessment</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
25	MNS8021	Vai trò của Khoa học, Công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế <i>The role of S&amp;T in the process of international integration</i>	2	30	0	70	
26	MNS8022	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới trong nền kinh tế tri thức <i>S&amp;T and Innovation in the knowledge-based economy</i>	2	30	0	70	
27	MNS8023	Tinh thần doanh nghiệp công nghệ <i>Techno entrepreneurship</i>	2	30	0	70	
28	MNS8024	Truyền thông khoa học đến công chúng <i>Communicating science to the public</i>	2	30	0	70	
29	MNS8025	Xã hội tri thức và vai trò của nhà nghiên cứu <i>Knowledge society and the role of researcher</i>	2	30	0	70	
30	MNS8012	Quản lý tài sản vô hình <i>Management of intangible asset</i>	2	30	0	70	
31	MNS8026	Quan hệ giữa khoa học và chính trị <i>Relation between science and politics</i>	2	30	0	70	
<b>III</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH</b>		<b>8</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ</b>		<b>6</b>				
32	MNS8016	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	30	0	70	
33	MNS8017	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	30	0	70	
34	MNS8018	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	30	0	70	
<b>III.2</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>		<b>2</b>				
35	MNS8014	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	2	30	0	70	
	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết						



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>III.3</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b> NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định của ĐHQGHN dưới sự hướng dẫn của cán bộ nghiên cứu.						
<b>III.4</b>	<b>Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo</b> NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức. Tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sỹ; hướng dẫn thực hành, thực tập; hướng dẫn tối thiểu 02 khoá luận tốt nghiệp đại học; hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức.						
<b>IV</b>	<b>Luận án</b>		<b>72</b>				
36	MNS9002	Luận án tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	72	0	0	3600	
<b>Tổng cộng</b>			<b>120</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra

+

+

a đánh giá